UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI CHÍNH - SỞ XÂY DỰNG

Số: 18 /CBLS-STC-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 09 tháng 4 năm 2011

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2011
để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
1	Xi măng Bình Dương:	đ/kg			Giá giao tại Nhà máy			
	- PCB30 (bao 50 kg)				1.073			
	- PCB40 (bao 50 kg)				1.145			
2	Xi măng Fico PCB 40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
3	Xi măng Hạ Long PCB 40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182
4	Xi măng Cẩm Phả PCB 40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
5	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.309	1.291	1.309	1.327	1.309	1.327
6	Xi măng Hà Tiên 1 PCB 40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.364	1.364	1.364	1.382	1.373	1.391
7	Xi măng trắng (Malaysia) (bao 40 kg)	đ/kg	3.295	3.295	3.323	3.332	3.323	3.341
8	**Cát, đất, đá các loại có bảng phụ lục chi tiết kèm theo:**							
9	Đá rửa	đ/kg	636	636	682	727	682	727
10	Đá mài	đ/kg	1.364	1.364	1.409	1.455	1.409	1.455
11	Bột đá	đ/kg	864	864	909	955	909	955
12	Đá Núi Nhỏ đường bộ (M&C):	đ/tấn		Giá giao tại xí nghiệp đá Núi Nhỏ				
	- Đá 1 x 2			122.000				
	- Đá 0 x 4			83.000				
	- Đá 4 x 6			82.000				
	- Đá 5 x 7			79.000				
	- Đá hộc xanh			90.000				
13	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/tấn		Giá giao tại mỏ Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An				
	- Đá 1 x 1 lưới 19			155.200				
	- Đá 1 x 2 loại 1			132.000				
	- Đá 4 x 6 loại 1			91.700				
	- Đá 0 x 4 xanh thuần			87.500				

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Đá mi sàng lưới 10			91.200				
	- Đá mi bụi			66.300				
14	Gạch, ngói cao cấp (M&C), loại A1:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 9 x 19			1.045,5				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18			636,4				
	- Gạch Demi 8 x 18			318,2				
	- Ngói 22v/m^2 chống thấm			6.363,6				
	- Ngói bò chống thấm			10.909,1				
15	Gạch Tuynel Bến Cát, loại A1	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch ống và gạch đinh 8 x 18						581,8	
16	Gạch, ngói Nhị Hiệp, loại A1:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch ống, gạch đinh 9 x 19			1.118,2				
	- Gạch Demei 9 x 19			559,1				
	- Gạch ống, gạch đinh 8 x 18			718,2				
	- Gạch Demei 8 x 18			359,1				
	- Ngói 22v/m^2 - Ý chống thấm			5.818,2				
	- Ngói 22v/m^2 - Ý không chống thấm			5.363,6				
17	Gạch, ngói Tuynel Bình Phú:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch 4 lỗ và gạch đinh 8 x 18 loại A			590,9				
	- Gạch 4 lỗ và gạch đinh 8 x 18 loại B			572,7				
	- Gạch demi 8			295,5				
18	Gạch Tuynel Đông Hòa loại A	đ/viên			Giá giao tại nhà máy			
	- Gạch 4 lỗ 8 x 18 và gạch đinh 4 x 18				545,5			
	- Gạch Demi 8 x 9				272,7			
19	Gạch Tuynel BMC của Cty CP Vật liệu XD Biconsi	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy gạch tuynel Đất Cuốc				
	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18 loại A1				531,8			
	- Gạch Demi 8 x 8 x 9 loại A				266,4			
	- Gạch đinh 2 lỗ 4 x 8 x 18 loại A				531,8			
20	Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	đ/viên	523	523	504	504	504	523
21	Gạch đinh 4 x 8 x 18	đ/viên	364	364	345	345	345	364
22	Gạch bông gió Đồng Nai loại A1	đ/viên	5.559	5.491	5.318	5.559	5.600	5.600
23	Gạch men (20 x 25)cm Thanh Thanh loại A	đ/viên	3.182	3.182	3.273	3.318	3.273	3.364
24	Gạch TAICERA loại 1:							
	Gạch men:	đ/m^2						
	- Ốp tường (25 x 40)cm		101.926	101.926	101.926	101.926	101.926	101.926
	- Lát nền (25 x 25)cm		101.555	101.555	101.555	101.555	101.555	101.555
	Đá thạch anh:							
	- (30 x 30)cm hạt mè (thùng 11viên)	đ/th	105.284	105.284	105.284	105.284	105.284	105.284
	- (30 x 30)cm giả cổ, phủ men (thùng 11viên)	"	117.284	117.284	117.284	117.284	117.284	117.284

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- (40 x 40)cm hạt mè	đ/m^2	112.324	112.324	112.324	112.324	112.324	112.324
	- (40 x 40)cm giả cổ	"	134.324	134.324	134.324	134.324	134.324	134.324
	- (40 x 40)cm phủ men	"	112.324	112.324	112.324	112.324	112.324	112.324
	- (60 x 29,8)cm & (60 x 60)cm giả cổ, phủ men	"	183.255	183.255	183.255	183.255	183.255	183.255
	- (60 x 29,8)cm & (60 x 60)cm phủ men mài mềm	"	218.553	218.553	218.553	218.553	218.553	218.553
	Đá thạch anh bóng kiếng:	đ/m^2						
	- (60 x 60)cm phân bổ nhiều ống		156.255	156.255	156.255	156.255	156.255	156.255
	- (60 x 60)cm siêu bóng kiếng in thấm, phân bổ nhiều ống		165.255	165.255	165.255	165.255	165.255	165.255
	- (80 x 80)cm siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh		257.112	257.112	257.112	257.112	257.112	257.112
	- (80 x 80)cm siêu bóng kiếng in thấm, phân bổ nhiều ống		132.203	132.203	132.203	132.203	132.203	132.203
	Gạch cầu thang:	đ/viên						
	- Đá bóng kiếng PL 600 x 298		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
	- Đá bóng kiếng PL 800 x 298		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
25	Gạch gốm cao cấp (lót vĩa hè) hiệu Phước Nguyên Thành II	đ/viên						
	- Gạch chữ I (160 x 190 x 30)mm		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
	- Gạch vuông (200 x 200 x 30)mm		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
26	Gạch bông địa phương loại 1	đ/viên	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
27	Gạch tàu 30 x 30 loại 1	đ/viên	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
28	Vôi cục	đ/kg	2.500	2.500	2.500	3.000	2.500	3.000
29	A dao	đ/kg	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
30	Bột màu nội	đ/kg	31.818	31.818	32.273	32.727	32.273	32.727
31	Sơn màu Bạch Tuyết	đ/kg	61.818	61.818	62.273	62.727	62.273	62.727
32	Sơn chống sét Bạch Tuyết	đ/kg	48.182	48.182	48.636	49.091	48.636	49.091
33	Sơn hiệu TERRACO:	đ/kg						
	- Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho							
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT		3.375	3.375	3.375	3.375	3.375	3.375
	Nội thất - MAXIMIX - INT		2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750
	- Sơn nước ngoại thất							
	TERRASHIELD (25kg/thùng)		27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
	VICOAT SUPER (6,5kg/thùng)		66.923	66.923	66.923	66.923	66.923	66.923
	- Sơn nội thất (25kg/thùng)							
	CONTRACT		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	TERRALAST		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
	TERRATOP		31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600
	- Sơn gai (25kg/thùng) - TERRACOAT STANDARD		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	- Sơn lót (18kg/th) - PENETRATING PRIMER (Trắng)		22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
	- Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Sơn chống thấm hai thành phần							
	WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)		3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250
	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
34	Sơn hiệu SPEC:							
	Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
	Sơn lót:	đ/kg						
	- Alkali Lock (18 lít/thùng)		41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)		29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818
	Sơn trong:	đ/kg						
	- Fast Int (18 lít/thùng)		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	- Easy wash (18 lít/thùng)		27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636
	Sơn ngoài:	đ/kg						
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường		54.195	54.195	54.195	54.195	54.195	54.195
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đ.biệt		59.273	59.273	59.273	59.273	59.273	59.273
	- Bóng mờ All Exterior màu thường		41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	- Fast Exterior màu thường		28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364
	- Fast Exterior màu đặc biệt		29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4,75 lít/thùng)		87.879	87.879	87.879	87.879	87.879	87.879
	- Super Fixx (Chống thấm pha xi măng)		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
35	Sơn hiệu MYKOLOR:							
	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
	Sơn lót:	đ/kg						
	- Alkaliseal (18 lít/thùng)		45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818
	- Alkaliseal for int(18 lít/thùng)		35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273
	Sơn trong:	đ/kg						
	- Special Ilka (18 lít/thùng)		23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455
	- Classic Finish, Celling Finish (18 lít/thùng)		29.371	29.371	29.371	29.371	29.371	29.371
	Sơn ngoài:	đ/kg						
	- Simigloss Finish màu thường (4,75 lít/thùng)		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	- Simigloss Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)		89.394	89.394	89.394	89.394	89.394	89.394
	- Ultra Finish màu thường (4,75 lít/thùng)		100.757	100.757	100.757	100.757	100.757	100.757
	- Ultra Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)		105.303	105.303	105.303	105.303	105.303	105.303
	- Koolkot Finish (cách nhiệt) (4,75 lít/thùng)		110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606
36	Kính trắng 5 ly liên doanh Việt Nhật	đ/m^2	136.364	136.364	138.182	139.091	138.182	140.909
37	Kính màu 5 ly liên doanh Việt Nhật	đ/m^2	181.818	181.818	183.636	184.545	183.636	186.364
38	Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh (màu trắng), loại AA:							
	Cầu Cao, thùng nước:	đ/bộ						
	Bộ cầu Ý 0725 (N.thường, P.kiện gạt T.Thanh)		777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Bộ cầu dài 1230 (N.thường, P.kiện 2 nhấn ngoại)		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Bộ chậu rửa mặt (chỉ tính phần sứ):	đ/cái						
	Chậu tròn 35		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	Chân chậu treo 35		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Bồn tiểu nam 04 (chỉ tính phần sứ):	đ/cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
39	Ống nhựa Tân Tiến:	đ/m						
	đk 21 x 1,6 mm		5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350
	đk 27 x 1,8 mm		7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550
	đk 34 x 2,0 mm		10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650
	đk 42 x 2,1 mm		14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
	đk 42 x 3,5 mm		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
	đk 49 x 2,4 mm		18.550	18.550	18.550	18.550	18.550	18.550
	đk 60 x 2,5 mm		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
	đk 60 x 3,0 mm		29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
	đk 90 x 2,9 mm		42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
	đk 90 x 4,3 mm		67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
	đk 114 x 4,9 mm		90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100
	đk 114 x 7,0 mm		132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
	đk 168 x 4,3 mm		117.900	117.900	117.900	117.900	117.900	117.900
	đk 168 x 7,0 mm		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
	đk 220 x 5,1 mm		182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600
	đk 220 x 8,7 mm		306.400	306.400	306.400	306.400	306.400	306.400
40	Ống nhựa Sam Phú:	đ/m						
	đk 21 x 1,6 mm		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	đk 27 x 1,8 mm		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	đk 34 x 2,0 mm		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	đk 42 x 2,1 mm		14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818
	đk 49 x 2,4 mm		19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	đk 60 x 2,8 mm		28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091
	đk 90 x 2,9 mm		43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818
	đk 90 x 3,8 mm		56.773	56.773	56.773	56.773	56.773	56.773
	đk 110 x 3,2 mm		60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273
	đk 114 x 3,2 mm		61.409	61.409	61.409	61.409	61.409	61.409
	đk 114 x 5,0 mm		93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
	đk 140 x 4,1 mm		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	đk 140 x 6,7 mm		156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
	đk 168 x 4,3 mm		120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909
	đk 168 x 7,3 mm		205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
41	Cống bê tông ly tâm - Giá giao tại xưởng sản xuất Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 (Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương):							
*	**Cống vỉa hè VH:**							
	- đk 300, L = 4000 mm	đ/m		186.475				
	- đk 400, L = 4000 mm	"		225.475				
	- đk 500, L = 4000 mm	"		270.050				
	- đk 600, L = 4000 mm	"		304.050				
	- đk 800, L = 4000 mm	"		486.950				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"		710.350				
	- đk 1200, L = 3000 mm	ngđ/m		1.273				
	- đk 1500, L = 3000 mm	"		1.796				
	- đk 1800, L = 3000 mm	"		2.299				
	- đk 2000, L = 3000 mm	"		2.614				
*	**Cống chịu lực H30:**							
	- đk 300, L = 4000 mm	đ/m		218.450				
	- đk 400, L = 4000 mm	"		267.850				
	- đk 500, L = 4000 mm	"		376.200				
	- đk 600, L = 4000 mm	"		474.700				
	- đk 800, L = 4000 mm	"		702.350				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"		991.175				
	- đk 1200, L = 3000 mm	ngđ/m		1.730				
	- đk 1500, L = 3000 mm	"		2.365				
	- đk 1800, L = 3000 mm	"		3.431				
	- đk 2000, L = 3000 mm	"		3.913				
42	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm - Giá giao tại xưởng sản xuất Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 (Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương):							
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	ngđ/cái		3.703,4				
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"		4.442,6				
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"		6.308,0				
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"		7.637,1				
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"		9.795,4				
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"		14.035,1				
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"		18.735,4				
43	Máy lạnh loại 2 khối:	tr.đ/cái						
	- LG 1 HP		4,818	4,818	4,864	4,909	4,864	4,909
	- LG 1,5 HP		6,273	6,273	6,327	6,373	6,327	6,373
	- LG 2HP		9,545	9,545	9,591	9,636	9,591	9,636
	- Reetech 1 HP		4,364	4,364	4,409	4,455	4,409	4,455
	- Reetech 1,5 HP		5,818	5,818	5,864	5,909	5,864	5,909

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Reetech 2 HP		8,727	8,727	8,782	8,827	8,782	8,827
44	Quạt trần Mỹ Phong (bao gồm hộp số)	đ/bộ	472.727	472.727	481.818	486.364	481.818	490.909
45	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC (Cadivi):	đ/m						
	11,7/10		3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240
	14/10		4.480	4.480	4.480	4.480	4.480	4.480
	16/10		5.830	5.830	5.830	5.830	5.830	5.830
	20/10		8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930
	26/10		14.880	14.880	14.880	14.880	14.880	14.880
	30/10		19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850
46	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon:							
	Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột) (2 bóng x 1,2m):	đ/cái						
	- Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236		667.273	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273
	- Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236		837.273	837.273	837.273	837.273	837.273	837.273
	- Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PSFA236		667.273	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273
	- Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox PSFD236		482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727
	- Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
	- Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236		296.364	296.364	296.364	296.364	296.364	296.364
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m)		225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m)		350.909	350.909	350.909	350.909	350.909	350.909
	- Loại chống thấm (loại A) PIFH236		797.273	797.273	797.273	797.273	797.273	797.273
	- Loại chống nổ BPY 2*40W (bao gồm tăng phô, bóng, chuột)	ngđ/cái	2.068	2.068	2.068	2.068	2.068	2.068
	Đèn các loại:	đ/bộ						
	- Đèn downlight gắn nổi PSDA115E27		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	- Đèn downlight gắn âm PRDA115E27		75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
	- Đèn pha sử dụng ngoài trời, IP 65 POLA25065		532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727
	- Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC		887.273	887.273	887.273	887.273	887.273	887.273
	- Đèn cao áp chóa nhôm có mặt kiếng PHBF420AL	ngđ/bộ	1.271	1.271	1.271	1.271	1.271	1.271
	Phụ kiện các loại:	đ/cái						
	- Tăng phô đèn huỳnh quang PABA36/40		64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
	- Chuột đèn PASS10		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
47	Tấm trần nhựa khổ 18,3 cm loại 1	đ/m						
	- Hiệu HAOMEI		6.818	6.818	6.909	7.000	6.909	7.000
	- Việt Nam (Liên Thành, Trường Thịnh, Sơn Tùng)		5.455	5.455	5.545	5.636	5.545	5.636
48	Tôn lạnh 4 dem, k 1,07m	đ/m	85.000	85.000	85.000	86.000	85.000	87.000

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
49	Tôn lạnh 5 dem, k 1,07m	đ/m	99.000	99.000	100.000	101.000	100.000	101.000
50	Tôn kẽm sóng vuông k 1,07	đ/m						
	- Dày 3,5 dem		68.000	68.000	69.000	70.000	69.000	70.000
	- Dày 4 dem		73.000	73.000	74.000	75.000	74.000	75.000
51	Tôn giả ngói 4 dem khổ 1,07 (đỏ đậm)	đ/m	92.000	92.000	93.000	94.000	93.000	94.000
52	Tôn giả ngói 4,5 dem khổ 1,07 (đỏ đậm)	đ/m	101.000	101.000	102.000	103.000	102.000	103.000
53	Tôn lạnh ZACS® AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông 9 sóng khổ 1,07m	đ/m						
	- Dày 2,6 dem		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	- Dày 2,8 dem		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
	- Dày 3,0 dem		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	- Dày 3,2 dem		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
	- Dày 3,5 dem		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	- Dày 3,8 dem		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	- Dày 4,0 dem		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Dày 4,2 dem		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	- Dày 4,5 dem		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
54	Tôn lạnh ZACS® AZ70 mạ nhôm kẽm sóng đũa 11 sóng **(làm trần)**, khổ 0,78m	đ/m						
	- Dày 2,2 dem (Resin xanh lam)		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
55	Tôn lạnh ZACS® AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông 9 sóng, khổ 1,07m	đ/m						
	- Dày 2,5 dem		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	- Dày 2,7 dem		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	- Dày 2,9 dem		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	- Dày 3,1 dem		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	- Dày 3,4 dem		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	- Dày 3,7 dem		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	- Dày 3,9 dem		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
	- Dày 4,1 dem		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Dày 4,4 dem		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
56	Tôn lạnh màu P-ZACS® VN mạ nhôm kẽm và mạ màu sóng vuông 9 sóng, khổ 1,07m	đ/m						
	- Dày 2,6 dem		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	- Dày 2,8 dem		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	- Dày 3,0 dem		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	- Dày 3,5 dem		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	- Dày 3,8 dem		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	- Dày 4,0 dem		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	- Dày 4,2 dem		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Dày 4,5 dem		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
57	Tôn lạnh màu P-ZACS® SUPER mạ nhôm kẽm và mạ màu sóng vuông 9 sóng, khổ 1,07m	đ/m						
	- Dày 4,0 dem		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	- Dày 4,3 dem		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
	- Dày 4,5 dem		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	- Dày 4,8 dem		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
58	Ván ép 1m x 2m, 4 ly	đ/tấm						
	- BC		42.727	42.727	43.636	44.091	43.636	44.545
	- CD		38.182	38.182	39.091	39.545	39.091	40.000
59	Gỗ xẻ nhóm 4 (Gỗ Dầu) dài >= 3,5m, đủ mực	tr.đ/m^3	7,00	7,00	7,05	6,82	6,82	6,82
60	Gỗ cop-pha (tạp) dài >= 3,5m	tr.đ/m^3	4,09	4,09	4,14	3,91	3,91	3,82
61	Cừ tràm đk từ 80 - 100mm và dài từ 4m trở lên	đ/cây	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
62	Cừ tràm đk từ 100 - 120mm và dài từ 4,5m trở lên	đ/cây	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727
63	Cừ dừa đk từ 400 - 450mm và dài từ 8m trở lên	đ/m		50.000				
64	Thảm đá P8/2,0 - 3,1mm (hộp) Kim Phú Gabions	ng.đ/h						
	- 2 x 1 x 0,23m		331,82	331,82	331,82	331,82	331,82	331,82
	- 5 x 2 x 0,23m		1.480,91	1.480,91	1.480,91	1.480,91	1.480,91	1.480,91
	- 6 x 2 x 0,23m		1.771,82	1.771,82	1.771,82	1.771,82	1.771,82	1.771,82
65	Thảm đá P8/2,2 - 3,3mm (hộp) Kim Phú Gabions	ng.đ/h						
	- 6 x 2 x 0,30m		1.879,09	1.879,09	1.879,09	1.879,09	1.879,09	1.879,09
66	Rọ đá P8/2,7 - 3,8mm (hộp) Kim Phú Gabions	ng.đ/h						
	- 2 x 1 x 0,5m		443,64	443,64	443,64	443,64	443,64	443,64
	- 4 x 2 x 0,5m		1.477,27	1.477,27	1.477,27	1.477,27	1.477,27	1.477,27
	- 4 x 1 x 1m		1.240,91	1.240,91	1.240,91	1.240,91	1.240,91	1.240,91
67	Thép Miền Nam:	đ/kg	Giá bán thông báo từ Công ty Thép Miền Nam					
	- Thép cuộn D6mm CT3		16.740	16.740	16.750	16.770	16.750	16.780
	- Thép cuộn D8mm CT3		16.690	16.690	16.700	16.720	16.700	16.730
	- Thép cuộn D10mm CT3		16.970	16.970	16.990	17.010	16.990	17.020
	- Thép cây D10mm, gân (SD390)		17.120	17.120	17.140	17.160	17.140	17.170
	- Thép cây D12mm đến D32mm, gân (SD390)		16.860	16.860	16.880	16.900	16.880	16.900
68	Thép POMINA	đ/kg	Giá bán thông báo từ Công ty Thép Việt					
	- Thép cuộn D6mm CT3		17.050	17.050	17.060	17.080	17.060	17.090
	- Thép cuộn D8mm CT3		17.050	17.050	17.060	17.080	17.060	17.090
	- Thép cuộn D10mm CT3		17.050	17.050	17.060	17.080	17.060	17.090
	- Thép cây vằn D10mm (SD390)		16.880	16.880	16.900	16.920	16.900	16.930
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390)		16.850	16.850	16.860	16.880	16.860	16.890
69	Đinh	đ/kg	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180
	Đinh Hàn Quốc	đ/kg	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
70	Dây kẽm	đ/kg	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180
71	Que hàn	đ/kg	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
72	Cửa sắt có khung bao	đ/m^2	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000
73	Cửa sổ sắt có khung bao	đ/m^2	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
74	Cửa nhựa có khung bao (0,75 x 1,95)m + khóa tay nắm tròn, công nghệ Đài Loan	đ/bộ	209.000	209.000	218.000	223.000	218.000	227.000
75	Cửa nhựa có khung bao (0,75 x 1,95)m + khóa tay nắm tròn, công nghệ Đài Loan	đ/bộ	332.000	332.000	341.000	345.000	341.000	350.000
76	Cửa sổ nhựa Châu Âu:							
*	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EURO WINDOW:**	đ/m^2	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Hộp kính 6,38-12-5, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1,5 x 1m		1.169.528					
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m		1.852.941					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m, phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita		2.219.577					
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay - lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, chốt liền, một tay nắm không khóa, bản lề chốt rời hãng GU Unijet; kích thước 1,4 x 1,4m		3.650.665					
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, 1 tay nắm không khóa hãng ROTO, thanh hạn vị góc mở hãng GU; kích thước 0,6 x 1,4m		4.380.042					
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng GU Unijet; kích thước 0,6 x 1,4m		4.612.217					
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô tấm 10mm; PKKK: thanh chốt đa điểm có khóa, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng ROTO, ổ khóa hai bên chìa Winkhaus; kích thước 0,9 x 2,2m		4.713.913					
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô tấm 10mm; PKKK: thanh chốt đa điểm có khóa, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng Roto, ổ khóa hai bên chìa Winkhaus; chốt liền Seigeinia Aubi, kích thước 1,4 x 2,2m		4.859.984					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, hai tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m		3.006.616					

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
*	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW:**	đ/m^2	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, có đố, kích thước 1 x 1,5m		1.714.842					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK VITA, kính trắng Việt- Nhật 5mm; kích thước 1,4 x 1,4m		2.033.529					
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở - hãng GQ; kích thước 0,6 x 1,4m		3.221.895					
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm không khóa - hãng GQ, kích thước 0,6 x 1,4m		3.404.001					
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 5mm và Panô 10mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khóa 2 bên chìa Vita; kích thước 0,9 x 1,2m		3.263.919					
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm và Panô tấm 10mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khóa 2 bên chìa Vita; kích thước 1,4 x 2,2m		3.437.855					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, có khóa, con lăn, hai tay nắm - hãng GQ; kích thước 1,6 x 2,2m		2.087.227					
*	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW:**	đ/m^2	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m		1.423.004					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt- Nhật 5mm, PKKK hãng GQ; kích thước 1,4 x 1,4m		1.702.001					
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt- Nhật 5mm, PKKK: bản lề chữa A, tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng GQ; kích thư ớc 0,6 x 1,6m		2.927.721					
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, 1 tay nắm không khóa hãng GQ; kích thước 0,6 x 1,4m		3.140.179					
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô tấm 8mm, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm có khóa, bản lề 2D, chốt rời; ổ khóa 2 bên chìa hãng Vita; kích thước 0,9 x 1,2m		2.934.725					
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt - Nhật 5mm và panô tấm 8mm,, PKKK GQ: thanh chốt đa điểm có khóa, bản lề 2D, chốt rời - hãng GQ; ổ khóa 2 bên chìa hãng Vita; kích thước 1,4 x 2,2m		3.184.539					

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, hai tay nắm hãng GQ; ổ khóa Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m		1.758.034					
77	Củi đốt	đ/kg	1.818	1.818	1.636	1.636	1.636	1.636
*	**Từ 01/3/2011 đến 29/3/2011:**							
78	Xăng ô tô RON 95	đ/lít	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
	Xăng ô tô RON 92		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
79	Dầu DO 0,05S	đ/lít	16.682	16.682	16.682	16.682	16.682	16.682
	Dầu DO 0,25S		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
80	Dầu hỏa	đ/lít	16.573	16.573	16.573	16.573	16.573	16.573
*	**Từ 30/3/2011 đến 31/3/2011:**							
	Xăng ô tô RON 95	đ/lít	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909	19.909
	Xăng ô tô RON 92		19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455
	Dầu DO 0,05S	đ/lít	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227
	Dầu DO 0,25S		19.182	19.182	19.182	19.182	19.182	19.182
	Dầu hỏa	đ/lít	18.936	18.936	18.936	18.936	18.936	18.936
81	Nhớt máy	đ/lít	44.118	44.118	44.118	44.118	44.118	44.118
82	Nhựa đường shell 60/70 Singapore	đ/kg	14.545	14.545	14.573	14.591	14.573	14.600
83	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T	đ/kg			Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương) (chưa tính bao bì).			
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1			11.500				
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2			12.000				
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h			12.200				
84	Thép tấm, lá:	đ/kg						
	- 0,5 - 0,6 ly		19.590	19.590	19.610	19.630	19.610	19.640
	- 0,8 - 1,5 ly		18.320	18.320	18.340	18.350	18.340	18.360
	- 2ly - 3 ly		17.730	17.730	17.750	17.760	17.750	17.770
	- 4 ly - 6 ly		17.090	17.090	17.110	17.130	17.110	17.140
85	Thép hình	đ/kg	16.760	16.760	16.780	16.800	16.780	16.810
86	Sản phẩm gang cầu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát:							
	- Bộ khung vuông dương (900 x 900) mmvà nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		3.652,17	3.652,17	3.652,17	3.652,17	3.652,17	3.652,17
	Loại tải trọng 40 tấn		4.434,78	4.434,78	4.434,78	4.434,78	4.434,78	4.434,78
	- Bộ khung vuông âm (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		2.869,57	2.869,57	2.869,57	2.869,57	2.869,57	2.869,57
	Loại tải trọng 40 tấn		3.913,04	3.913,04	3.913,04	3.913,04	3.913,04	3.913,04
	- Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 630 mm	ngđ/bộ						

www.quyettoan.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Loại tải trọng 12,5 tấn		2.713,04	2.713,04	2.713,04	2.713,04	2.713,04	2.713,04
	Loại tải trọng 40 tấn		3.652,17	3.652,17	3.652,17	3.652,17	3.652,17	3.652,17
	- Bộ khung vuông (850 x 850) mm và nắp hố ga vuông (740 x 740) mm	ngđ/bộ						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		3.756,52	3.756,52	3.756,52	3.756,52	3.756,52	3.756,52
	Loại tải trọng 40 tấn		4.486,96	4.486,96	4.486,96	4.486,96	4.486,96	4.486,96
	Song chắn rác (500 x 350 x 30) mm	ngđ/cái						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		626,09	626,09	626,09	626,09	626,09	626,09
	Loại tải trọng 40 tấn		1.043,48	1.043,48	1.043,48	1.043,48	1.043,48	1.043,48
	Bộ song chắn rác khung (500 x 350 x 30) mm và nắp (860 x 430) mm	ngđ/bộ						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		2.086,96	2.086,96	2.086,96	2.086,96	2.086,96	2.086,96
	Loại tải trọng 40 tấn		2.921,74	2.921,74	2.921,74	2.921,74	2.921,74	2.921,74
	Bộ bể cáp 2 cánh trên hè khung (945 x 872 x 80) mm và nắp (800 x 700) mm tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	4.977,79	4.977,79	4.977,79	4.977,79	4.977,79	4.977,79
	Bộ bể cáp 2 cánh dưới đường (910 x 950 x 100) mm và nắp (750 x 750) mm tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	6.344,28	6.344,28	6.344,28	6.344,28	6.344,28	6.344,28

www.quyettoan.vn

GHI CHÚ:

- Đơn giá chuẩn đã tính đến hiện trường trong phạm vi bán kính 5 Km tính từ trung tâm thị xã, thị trấn. Riêng giá **đất phún được tính là giá bình quân cho toàn địa bàn huyện, thị xã.**
- Giá gạch ngói các loại là loại có đăng ký chất lượng với Chi cục TCĐLCL tỉnh Bình Dương.
- Đá các loại là đá xanh (loại 1) được xay máy đã qua sàng lọc.
- Sắt thép các loại là đủ đường kính, đủ chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Cây cừ dừa không được cong vênh, dừa phải già.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG

Trần văn Dũng

KT. **GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Minh Châu

Nơi nhận:
- Các Bộ: TC, XD;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính: TP. HCM; ĐNai, BP, TN;
- Phòng TC - KH các huyện, thị xã;
- Lưu: VT (STC), GCS (STC), KT&VLXD (SXD). Nh.

PHỤ LỤC KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ /CBLS-STC-SXD NGÀY THÁNG 4 NĂM 2011
CỦA LIÊN SỞ TÀI CHÍNH, SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG.

Đvt: đồng/m^3

Stt	Mặt hàng, quy cách	Đơn giá chuẩn tại khu vực Trung tâm										
		Thị xã	Thị xã Thuận An				Thị xã Dĩ An	Thị trấn				
		Thủ Dầu Một	Xã An Sơn	Phường An Phú	Phường Vĩnh Phú	Các xã, phường còn lại		Uyên Hưng	Phước Vĩnh		Mỹ Phước	Dầu Tiếng
1	Cát đổ bê tông	238.000	229.000	229.000	229.000	234.000	248.000	225.000	250.000		238.000	215.000
2	Cát vàng xây tô	193.000	184.000	188.000	184.000	188.000	203.000	184.000	205.000		198.000	170.000
3	Cát san lấp	135.000	125.000	125.000	125.000	120.000	140.000	120.000	147.000		131.000	105.000
4	Đất phún (cấp phối, sỏi đỏ)	118.000	123.000	116.000	123.000	117.000	123.000	99.000	91.000		104.000	97.000
5	Đất đầu (đất san nền)	86.000	93.000	85.000	93.000	86.000	93.000	68.000	64.000		73.000	68.000
									(1)	(2)		
6	Đá 0x4, 0x5	222.000	222.000	208.000	222.000	213.000	199.000	199.000	304.000	175.000	267.000	285.000
7	Đá mi bụi	199.000	201.000	187.000	201.000	192.000	178.000	178.000	-	152.000	246.000	265.000
8	Đá 1 x 2	255.000	255.000	241.000	255.000	245.000	232.000	232.000	336.000	215.000	300.000	320.000
9	Đá 2 x 4	238.000	238.000	225.000	238.000	229.000	215.000	215.000	-	187.000	284.000	302.000
10	Đá 4 x 6	207.000	207.000	194.000	207.000	198.000	185.000	185.000	284.000	181.000	253.000	271.000
11	Đá hộc	206.000	206.000	193.000	206.000	197.000	184.000	184.000	-	167.000	252.000	271.000

www.quyettoan.vn

Ghi chú:

- Đá các loại tại thị trấn Phước Vĩnh:

(1): Nguồn đá từ Đồng Nai về (mỏ đá Hóa An, Tân Bản, Vật liệu xây dựng Bình Dương, Công ty CP Khoáng sản Bình Dương, Công ty Đầu tư Xây dựng 3/2).

(2): Nguồn đá tại Phước Vĩnh.